TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 291/2024/HC–PT
Ngày 15 tháng 5 năm 2024
"V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng;
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Lợi;
Ông Bùi Anh Thắng.

- Thư ký phiên toà: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lã Thị Tú Anh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, mở phiên toà trực tuyến, tại điểm cầu trung tâm là trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, tại điểm cầu thành phần là trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh để xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 578/2023/TLPT–HC ngày 03 tháng 8 năm 2023 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai". Do Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HC–ST, ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số ../2024/QĐ–PT ngày tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

1. Ông Dương Thanh T, sinh năm 1960; có mặt tại điểm cầu trung tâm.

2. Bà Đinh Thị N, sinh năm 1960; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đinh Thị N: Ông Dương Thanh T; có mặt tại điểm cầu trung tâm.

Cùng có địa chỉ: Căn hộ C, Chung cư C, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Thanh T: Ông Phạm Trung K, sinh năm 1979; địa chỉ: Căn hộ F, C, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt tại điểm cầu trung tâm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người khởi kiện: Luật sư

Nguyễn Mạnh T1 (có mặt tại điểm cầu trung tâm) và Luật sư Phạm Quang H (vắng mặt), Văn phòng L1, Đoàn Luật sư thành phố H.

- ***Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế A, chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ủy ban nhân dân phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; địa chỉ: Phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Xuân L, chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- ***Người kháng cáo:*** Người khởi kiện ông Dương Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- *Người khởi kiện ông Dương Thanh T trình bày:*

Gia đình ông có thửa đất, diện tích là 280m^2 do Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị trấn K cấp năm 1987 (có tứ cận: Phía Đông giáp với mương Sông T; phía Tây giáp với đất ông N1 (nay là đất bà H1); phía Nam giáp với đất ông D; phía Bắc giáp với hồ muống trạm ngoại thương (nay là nhà chị T2). Năm 2002 UBND thị trấn K đo đạc, thửa đất của gia đình ông là thửa số 836, tờ bản đồ số 03, diện tích là 543,3m^2 (theo tờ bản đồ này thì không thể hiện có con đường 4m đi qua phần đất của gia đình ông), gia đình ông đã sinh sống ổn định tại thửa đất này hơn 20 năm, không có tranh chấp, không có giấy tờ văn bản nào thông báo là gia đình ông lấn chiếm. Năm 2006, gia đình ông làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) thì chính quyền địa phương yêu cầu cho mở một con đường 4m thì mới đồng ý cấp GCNQSDĐ. Tại buổi làm việc ngày 04/02/2007, gia đình ông đồng ý với chính quyền địa phương cho mở con đường 4m (nối từ Quốc lộ A đến Mương nước Sông T) nhưng với điều kiện chính quyền địa phương phải bồi thường diện tích đất và tài sản trên đất làm đường cho gia đình ông trước khi giải tỏa và có bản cam kết kèm theo. Ngày 08/02/2007 gia đình ông và chính quyền địa phương tổ chức cắm mốc giao đất mở đường với chiều rộng đường 4m. Trên cơ sở nội dung các bên thống nhất, ngày 27/4/2007 UBND huyện K (nay là thị xã K) đã cấp GCNQSDĐ số vào sổ H-1466, số phát hành AE 348846, diện tích 349,7m^2, trong đó 280m^2 đất ở và 69,7m^2 đất vườn cho gia đình ông. Sau khi diện tích đất của gia đình ông đã được điều chỉnh để làm đường theo GCNQSDĐ nhưng chính quyền địa phương vẫn không bồi thường diện tích đất, tài sản trên đất làm đường cho gia đình ông. Ngày 07/08/2008, khi ông đang đưa vợ đi điều trị bệnh tại Hà Nội thì chính quyền địa phương đã tổ chức cưỡng chế, dỡ bỏ nhà cửa, tài sản

và cây cối hoa màu, ao cá trên đất trong khi gia đình ông không được thông báo, khi đập phá xong gia đình ông không biết, không có người trông coi dẫn đến mất mát tài sản. Gia đình ông đã nhiều lần làm đơn kiến nghị, khiếu nại và sau hơn 10 năm thì ngày 15/8/2018 Chủ tịch UBND phường S mới ban hành Quyết định số 76/QD-UBND, bác bỏ nội dung khiếu nại của gia đình; ông tiếp tục khiếu nại, ngày 15/02/2019 Chủ tịch UBND thị xã K ban hành Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 15/02/2019, không công nhận yêu cầu khiếu nại của gia đình ông, giữ nguyên quyết định khiếu nại lần thứ nhất với lý do quyết định giao đất của chính quyền cũ không có giá trị.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu:

+ Hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại số 76/QĐ-UBND ngày 15/08/2018 của Chủ tịch UBND phường S, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại số 730/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND thị xã K.

+ Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông đối với phần diện tích đã bị UBND thị trấn K (phường S) giải tỏa làm đường là 195,6m^2.

+ Bồi thường quyền sử dụng đất đã bị giải tỏa làm đường: 195,6m^2 x 10.000.000 đồng/m^2 = 1.956.000.000 đồng. Bồi thường toàn bộ thiệt hại tài sản, cụ thể: Khối lượng đất san lấp: 293.400.000 đồng; 05 cây ăn quả lâu năm trưởng thành chưa thu hoạch: 150.000.000 đồng; 09 cây Cam nhỏ 15 năm tuổi: 90.000.000 đồng; 01 căn nhà cấp 4 đang ở: 432.000.000 đồng; tường rào: 51.450.000 đồng; thiệt hại cổng lớn có mái, cánh cổng bằng sắt: 100.000.000 đồng; sân phơi xi măng: 10.000.000 đồng; chi phí xây dựng móng tường rào: 132.600.000 đồng; máy bơm nước hiệu Panasonic: 3.500.000 đồng; chi phí thiệt hại nước mắm thành phẩm: 30.000.000 đồng; thiệt hại mất cá nuôi trong hồ: 60.000.000 đồng; vật nuôi trong nhà (gà, chó): 11.000.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu bồi đền bù thiệt hại cho gia đình ông là 3.319.950.000 đồng.

- Người bị kiện UBND thị xã K trình bày:

Không đồng ý đối với yêu cầu hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại số 730/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND thị xã K với lý do:

Quyết định giải quyết khiếu nại được ban hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Khiếu nại 2011, Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 và Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 quy định về quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, xác minh của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Chủ tịch UBND thị xã K; các hồ sơ, tài liệu và kết quả làm việc với các bên liên quan, đối chiếu với các quy định của pháp luật thì các nội dung khiếu nại của ông Dương Thanh T không có cơ sở đề giải quyết.

UBND thị xã K giữ nguyên quan điểm được nêu tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 15/02/2019.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường H trình bày:*

Ông Dương Thanh T được UBND thị trấn (cũ) cấp cho 01 thửa đất để làm nhà ở tại Quyết định không ghi số, ngày, tháng, chỉ ghi năm cấp là 1987 với diện tích 280m^2. Vị trí ranh giới thửa đất được xác định: Phía Đông giáp mương nước; phía Tây giáp anh N1; phía Nam giáp anh D; phía Bắc giáp hồ muống trạm ngoại thương; quyết định không ghi kích thước các cạnh. Theo bản đồ 299/TTg và sổ mục kê đất đai được lập trong quá trình thực hiện theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ thì thửa đất của ông T nằm trong thửa đất số 541, tờ bản đồ 01, Bản đồ 299-TTg (đo vẽ năm 1985 trước thời điểm cấp đất cho ông T 02 năm và được đánh lại số thửa vào tháng 9/1993) với diện tích 2.140m^2, đất 2 vụ lúa. Tại tờ bản đồ này thể hiện có con đường xuyên suốt từ Quốc lộ A đến mương nước phía Nam thửa đất 541, ngăn cách thửa đất của ông D và thửa đất số 541, chứng minh đây là con đường hiện trạng có từ trước. Sau khi được cấp đất, gia đình ông T đã cải tạo, đổ đất san lấp để xây dựng nhà, công trình phụ và trồng cây. Theo sổ mục kê và bản đồ địa chính thị trấn K đo vẽ và được Sở Địa chính (nay là Sở T4) phê duyệt năm 2002 thì thửa đất ông T sử dụng được xác định là thửa đất số 836, tờ bản đồ 03/371, diện tích 545,3m^2. Tại thửa đất này phần diện tích con đường thể hiện trong bản đồ 299/TTg đã không còn (từ Quốc lộ A đến thửa đất ông T vẫn thể hiện có đường). Ngày 29/7/2006 gia đình ông T làm đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất nêu trên nhưng trong đơn xin cấp và đơn xin xác nhận nguồn gốc thửa đất chỉ đề nghị cấp GCNQSDĐ với diện tích 349,7m^2; sơ đồ thửa đất xin cấp GCNQSDĐ thể hiện rõ có con đường đường rộng 4m nằm ở phía Nam, giáp với phần đất ông D. Trên cơ sở đề nghị của ông T và UBND thị trấn K, ngày 27/4/2007 UBND huyện K (cũ) đã cấp GCNQSDĐ số vào sổ H-1466, số phát hành AE 348846, diện tích 349,7m^2, trong đó 280m^2 đất ở và 69,7m^2 đất vườn. Đến năm 2011, gia đình ông T chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T3, bà Trần Thị N2. Từ đó đến nay, mặc dù có hộ khẩu thường trú tại khu phố B, thị trấn K (nay là tổ dân phố B, phường S) nhưng gia đình ông không sinh sống tại địa phương.

Về việc giải tỏa để làm đường tại tiểu khu G, khu phố B, thị trấn K: Năm 2007, thực hiện chủ trương của Đảng uỷ, HĐND, UBND thị trấn K; Cấp uỷ, Ban Cán sự khu phố 2 đã phóng tuyến mở đường liên gia tại tiểu khu G qua đất ông T đang sử dụng. Tại Biên bản cam kết giữa đại diện UBND thị trấn, Cấp uỷ, Ban Cán sự khu phố 2 và ông Dương Thanh T thời điểm khu phố 2 tiến hành mở đường đều thống nhất diện tích đất mở đường, cụ thể: Tại Biên bản cam kết ngày 04/2/2007 giữa Ban Cán sự khu phố 2 và ông T đã thống nhất trừ diện tích đất để khu phố mở đường

giao thông rộng 4m được tính từ giáp đất ông Võ Văn A1 trở vào đến đất ông T. Gia đình ông T có trách nhiệm tự giác tháo dỡ các công trình tường rào, nhà cấp 4 nằm trên phần đất làm đường giao thông; ông T cam kết sau Tết 01 tháng gia đình sẽ tự giác tháo dỡ, bàn giao mặt bằng cho khu phố và gia đình không yêu cầu đền bù tài sản trên đất; khối lượng đất trong phạm vi làm đường thì khu phố mua lại theo giá cả hiện hành. Tại Biên bản ngày 08/2/2007, đại diện UBND thị trấn, Cấp uỷ, Ban Cán sự khu phố 2 và ông T tiếp tục thống nhất Biên bản cắm mốc giao đất mở đường với chiều rộng 4m theo Biên bản ngày 04/2/2007. Tại Biên bản ngày 09/6/2007, xét thấy khu vực này trước đây vùng đất trũng sâu, quá trình sử dụng đất ông T đã san lấp sử dụng nay làm đường nên đại diện Ban Cán sự khu phố 2, cán bộ Giao thông - Địa chính thị trấn và ông T đã đo đạc, thống nhất khối lượng đào đắp là 212m^3 (4m x 2m x 26,5m) và tính toán thống nhất số tiền khu phố trả cho ông T với giá 35.000 đồng/m, tổng số tiền là 7.420.000 đồng (đến nay ông T chưa thống nhất nhận). Tại biên bản này, đại diện UBND thị trấn và khu phố tiếp tục yêu cầu gia đình ông T giải phóng và thu hồi các vật liệu trên đất như cổng, hồ cá ... trước ngày 20/6/2007 để khu phố tiến hành làm đường.

Quá trình tiến hành phóng tuyến mở đường, ông T và đại diện UBND thị trấn, Cấp uỷ, Ban Cán sự khu phố 2 đều có bàn bạc và thống nhất không đền bù tài sản trên đất thể hiện tại Biên bản ngày 04/2/2007 và Biên bản ngày 09/6/2007. Gia đình ông T không tự giác giải toả như các biên bản đã cam kết nêu trên; UBND thị trấn K đã có các Thông báo số 12/TB-UBND ngày 24/3/2008, Thông báo số 29/TB-UBND ngày 24/6/2008, Thông báo số 40/TB-UBND ngày 28/7/2008 yêu cầu ông T tháo dỡ công trình nêu trên nhưng ông T không thực hiện. Do đó, ngày 07/8/2008, Cấp uỷ, Ban Cán sự khu phố 2 đã phối hợp với các ngành, UBND thị trấn tổ chức giải toả thông tuyến để xây dựng tuyến đường này.

Ông T cho rằng không nhận được các Thông báo của UBND thị trấn yêu cầu tháo dỡ công trình vì ông đang đưa vợ con đi điều trị tại Hà Nội nhưng qua làm việc các đồng chí trong Cấp uỷ, Ban Cán sự khu phố 2 thời kỳ mở đường (năm 2007, 2008) khẳng định ông T biết các Thông báo này vì các Thông báo này ban hành cách nhau rất lâu (từ tháng 24/3/2008 đến 28/7/2008) mà ông T chỉ đưa vợ đi điều trị chứ không ở hẳn ngoài Hà Nội; Cấp uỷ, Ban Cán sự khu phố 2 thời điểm đó đã gặp gỡ, vận động ông T nhiều lần và đã thống nhất được với gia đình ông T tại các biên bản nêu trên nhưng ông T vẫn cố tình không chấp hành đúng như cam kết.

Về số tiền Ban Cán sự khu phố 2 thống nhất trả công đắp đất cho ông T với khối lượng đào đắp là 212m^3 (thống nhất tại Biên bản ngày 09/6/2007 mà trước đây ông T chưa thống nhất nhận). Tại Điều 2, ngày 15/8/2018 Quyết định về việc giải quyết khiếu Quyết định số 76/QĐ-UBND nại của ông Dương Thanh T thì UBND phường S đã giao Ban Tài chính phường phối hợp Cấp uỷ, Ban Cán sự tổ dân phố 2

trên cơ sở khối lượng đã cam kết, thoả thuận trước đây, chịu trách nhiệm tính toán theo giá thời điểm hiện nay để áp giá chi trả cho gia đình ông T nhưng ông T đến nay chưa thống nhất nhận tiền và có đơn khởi kiện.

Do đó, UBND phường S không chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thanh T.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HC–ST, ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Căn cứ Điều 204 Luật Đất đai 2013, Điều 17 Luật Khiếu nại năm 2011, Thông tư 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 và Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 quy định về quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Điều 30; 32; 116; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính, xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thanh T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/4/2023, người khởi kiện ông Dương Thanh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo uỷ quyền và người khởi kiện ông Dương Thanh T giữ nguyên đơn kháng cáo.

- Đại diện theo uỷ quyền và người khởi kiện ông Dương Thanh T thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử cho người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người khởi kiện trình bày căn cứ kháng cáo và quan điểm tranh luận.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người khởi kiện trình bày: Việc UBND phường S đập phá tài sản, lấy đất của gia đình ông T để làm đường là hành vi sai trái, gây thiệt hại cho gia đình ông T về đất là 196,5m^2 và các tài sản trên đất là hơn 3.000.000.000 đồng. Phần diện tích đất thu hồi của gia đình ông T là đất do gia đình ông T khai hoang, sử dụng hơn 20 năm, không có tranh chấp với ai, diện tích đất của gia đình ông T theo sơ đồ địa chính là 545m^2. UBND phường S lấy đất của gia đình nhưng không bồi thường; khi vợ chồng ông T đang điều trị tại Hà Nội thì tự ý đập phá tài sản để lấy đất làm đường trong khi chưa bồi thường là trái pháp luật. Theo thực địa và quy hoạch thì phía sau thửa đất của gia đình ông T là ao hồ, không có đường đi. UBND phường S cho rằng trên đất của gia đình ông T không có tài sản gì là không đúng. Quá trình giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm không tiến hành định giá tài sản của gia đình ông T bị đập phá mà chỉ thẩm định ngôi nhà cũ của gia đình ông T. UBND các cấp thị xã K cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ về việc thông báo thu hồi đất hợp pháp cũng như không cung cấp được các tài liệu khác về việc được quyền cưỡng chế, thu hồi đất của gia đình ông T. Như vậy, bản án sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án

nên đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

- Đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày bổ sung: Mặc dù ông T có cam kết với chính quyền địa phương về việc mở đường, tự tháo dỡ nhưng do chính quyền chưa thực hiện việc bồi thường đất và tài sản trên đất nên ông T chưa tháo dỡ các tài sản trên đất để bàn giao đất làm đường. Việc UBND thị trấn K (nay là phường S) cưỡng chế tháo dỡ các tài sản của ông T trên phần đất làm đường khi không có quyết định, thông báo gì cho gia đình ông T biết là hành vi trái pháp luật, đã gây thiệt hại đến tài sản của ông T. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn có vi phạm tố tụng là ……. . Do đó ông T khởi kiện yêu cầu được bồi thường tiền đất và các tài sản trên đất là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của ông Dương Thanh T là trong hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện ông Dương Thanh T; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Dương Thanh T là trong hạn luật định và người kháng cáo thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm còn vắng mặt người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Người khởi kiện yêu cầu huỷ các quyết định của Chủ tịch UBND phường H và của Chủ tịch UBND thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh về giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai. Do đó, bản án sơ thẩm xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh và xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng Hành chính.

[2] Về nội dung; xét kháng cáo của người khởi kiện ông Dương Thanh T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại số 76/QĐ-UBND ngày 15/8/2018l của Chủ tịch UBND phường H và Quyết định giải quyết khiếu nại số 730/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND thị xã K:

[2.1.1] Xét tính hợp pháp về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành các quyết định bị kiện:

Quyết định giải quyết khiếu nại số 76/QĐ-UBND ngày 15/8/2018l của Chủ tịch UBND phường H và Quyết định giải quyết khiếu nại số 730/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND thị xã K được ban hành là đúng thẩm quyền, trình tự quy định tại Điều 204 Luật Đất đai 2013, Điều 17 Luật Khiếu nại năm 2011, Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 cuả Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND phường H được ban hành là còn chậm về thời hạn giải quyết, trích sai số GCNQSDĐ.

[2.1.2] Xét tính hợp pháp về nội dung của các quyết định bị kiện:

- Về nguồn gốc, diện tích, quá trình sử dụng thửa đất của gia đình ông Dương Thanh T: Căn cứ các tài lệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định nguồn gốc thửa đất là do UBND thị trấn K cấp cho bà Đinh Thị N (vợ ông Dương Thanh T) làm nhà ở vào năm 1987 có diện tích là 280m^2. Ranh giới thửa đất phía Đông giáp mương nước, phía Tây giáp đất anh N1, phía Nam giáp anh Phan Ngọc D1, phía Bắc giáp hồ muống trạm ngoại thương. Quyết định cấp đất không ghi kích thước các cạnh mà chỉ ghi giáp ranh; đối chiếu với bản đồ 299-TTg đo vẽ năm 1985 thì thửa đất của gia đình ông T nằm trong thửa đất số 541, tờ bản đố số 01, diện tích 2.140m^2. Sau khi được cấp đất, gia đình ông T đã cải tạo, đổ đất san lấp để xây nhà, công trình phụ và trồng cây làm vườn. Đến năm 2002, thửa đất của gia đình ông T được xác định là thửa đất số 836, tờ bản đồ số 03, bản đồ 371, diện tích 545,3m^2. Ngày 29/7/2006 gia đình ông T làm đơn xin cấp GCNQSDĐ với diện tích 349,7m^2 và UBND huyện K đã cấp GCNQSDĐ số vào sổ 1466, số phát hành AE 348846, diện tích 349,7m^2 (trong đó 280m^2 đất ở và 69,7m^2 đất vườn) cho ông T và đến năm 2011 gia đình ông T chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T3, bà Trần Thị N2.

- Về con đường từ Quốc lộ A đến mương nước phía Nam đi qua thửa đất gia đình ông Dương Thanh T sử dụng: Tại bản đồ 299 giáp ranh 04 phía thửa đất của gia đình ông T trùng với giáp ranh thửa đất 541, diện tích là 2.140m^2, lớn hơn rất nhiều so với đất ông T (280m^2). Tại bản đồ 299 được đo vẽ năm 1985 (trước quyết định cấp đất 02 năm) thể hiện có con đường xuyên suốt từ Quốc lộ A đến mương nước phía Nam thửa đất số 541; tại bản đồ 371, phần diện tích đất từ Quốc lộ A đến

thửa đất ông T vẫn thể hiện có đường. Ngoài ra, tại các văn bản như đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 19/7/2006, đơn xin xác nhận nguồn gốc thửa đất ngày 24/7/2006, biên bản cắm mốc giao đất mở đường ngày 08/02/2007, kết quả kiểm tra vị trí, kích thước thửa đất ngày 27/3/2007 đều có chữ ký của ông T thể hiện có một con đường rộng 4m nằm ở phía Nam giáp đất nhà ông D1 là con đường hiện trạng có quy hoạch từ trước. Do đó, ông T căn cứ vào quyết định cấp đất để khẳng định phần đất 4m mở đường là diện tích đất của gia đình được giao hợp pháp là không có cơ sở.

- Về việc giải tỏa để làm đường tại tiểu khu G, khu phố B, thị trấn K cũ: Năm 2007, thực hiện chủ trương của Đảng uỷ, HĐND, UBND thị trấn K; Cấp uỷ, Ban Cán sự khu phố 2 đã phóng tuyến mở đường liên gia tại tiểu khu G qua đất ông T đang sử dụng. Theo Bản cam kết ngày 04/02/2007 giữa đại diện UBND thị trấn K và ông Dương Thanh T thống nhất ông T trừ diện tích đất để khu phố mở đường giao thông với chiều rộng 4m được tính từ giáp đất ông Võ Văn A1 (nhận chuyển nhượng đất của ông Phan Ngọc D1) trở vào đến đất ông T; gia đình ông T có trách nhiệm tự giác tháo dỡ các công trình tường rào, nhà cấp 4 nằm trên phần đất làm đường giao thông; ông T cam kết sau 01 tháng gia đình sẽ tự giác tháo dỡ, bàn giao mặt bằng cho khu phố và không yêu cầu đền bù tài sản trên đất; khối lượng đất trong phạm vi làm đường khu phố mua lại theo giá cả hiện hành. Ngày 08/02/2007 UBND thị trấn K và ông T thống nhất lập biên bản cắm mốc giao đất mở đường; ngày 09/6/2007 hai bên đo đạc, thống nhất khối lượng đào lấp là 212m^2, số tiền khu phố thanh toán cho ông T là 7.420.000 đồng, đồng thời yêu cầu ông T di dời tài sản trên đất trước ngày 20/6/2007 để tiến hành làm đường. Do gia đình ông T không thực hiện di dời tài sản trong thời hạn 01 tháng theo đúng như đã cam kết nên ngày 07/8/2008 UBND thị trấn K tiến hành giải tỏa thông tuyến theo cam kết ông T đã thoả thuận ngày 04/02/2007. Ông T cho rằng UBND thị trấn K lợi dụng khi vợ chồng ông đang điều trị tại Hà Nội để tiến hành giải toả, dỡ bỏ nhà cửa, tài sản, cây cối, ao cá gây thất thoát nghiêm trọng cho gia đình nhưng trước khi giải toả UBND thị xã K đã làm việc trực tiếp với ông T nhiều lần và có các Thông báo số 12/TB-UBND ngày 24/3/2008, Thông báo số 29/TB-UBND ngày 24/6/2008, Thông báo số 40/TB-UBND ngày 28/7/2008 yêu cầu ông T tháo dỡ công trình trên đất để mở đường nhưng gia đình ông T không thực hiện.

- Mặt khác, theo sự thừa nhận của ông T và theo quyết định cấp đất năm 1987 cho bà Đinh Thị N thì bà N chỉ được cấp 280m^2 đất; tại GCNQSDĐ số vào sổ H-1466, số phát hành AE 348846, ngày 27/4/2007 của UBND huyện K (cũ) đã cấp diện tích 349,7m^2, trong đó 280m^2 đất ở và 69,7m^2 đất vườn cho ông T, bà N; theo sơ đồ minh hoạ thửa đất kèm theo GCNQSDĐ này thể hiện bên cạnh thửa đất của ông T có con đường liên gia rộng 4m. Theo sổ mục kê và bản đồ địa chính thị trấn K đo vẽ và được Sở Địa chính (nay là Sở T4) phê duyệt năm 2002 thì thửa đất ông

T sử dụng được xác định là thửa đất số 836, tờ bản đồ 03/371, diện tích 545,3m^2 là do việc đo đạc thực hiện theo hiện trạng gia đình ông T đang sử dụng cả phần diện tích đất theo quy hoạch làm đường của tờ bản đồ 299-TTg đo vẽ năm 1985 và được đánh lại số thửa vào tháng 9/1993.

- Như vậy, phần đất UBND thị trấn K (nay là phường H) và gia đình ông T thoả thuận, cam kết giải toả để làm đường giao thông theo quy hoạch không phải là diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông T và việc các cấp chính quyền thị xã K giải toả để làm đường là việc thực hiện theo thoả thuận, cam kết tại Bản cam kết ngày 04/02/2007 giữa đại diện UBND thị trấn K và ông T. Mặc dù việc Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND phường H ban hành là còn chậm về thời hạn giải quyết, trích sai số GCNQSDĐ nhưng không làm thay đổi nội dung, bản chất sự việc nên không có cơ sở chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông T về việc hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 76/QĐ-UBND ngày 15/08/2018 của Chủ tịch UBND phường S và yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 730/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh là .

[2.2] Đối với yêu cầu yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông T đối với phần diện tích đất 195,6m^2 do UBND thị trấn K (phường S) giải tỏa làm đường và yêu cầu được bồi thường quyền sử dụng đất cùng các tài sản trên đất:

Như đã phân tích tại mục [2.1], phần đất UBND thị trấn K (nay là phường H) và gia đình ông T thoả thuận, cam kết giải toả để làm đường giao thông theo quy hoạch không phải là diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông T; việc ông T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 76/QĐ-UBND ngày 15/08/2018 của Chủ tịch UBND phường S, hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 730/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh là không có cơ sở và không có cơ sở xác định gia đình ông T bị thiệt hại như yêu cầu khởi kiện nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông T đối với phần diện tích đất 195,6m^2 do UBND thị trấn K (phường S) giải tỏa làm đường và không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T về việc bồi thường quyền sử dụng đất và các tài sản trên phần diện tích đất làm đường này.

[3] Với những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Dương Thanh T; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông Dương Thanh T là người cao tuổi nên được miễn án án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện ông Dương Thanh T; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HC–ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Dương Thanh T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND cấp cao tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Hà Tĩnh;*
- *VKSND tỉnh Hà Tĩnh;*
- *Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HSVA, VP, HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Dũng